

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2020/DS-PT

Ngày: 26 / 6 /2020

*V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Văn Thiện

Các Thẩm phán : Ông Hoàng Ngọc Linh

: Ông Trần Minh Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Trung Châu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Dương Quý Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số 68/2020/LTPT-DS, ngày 12/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 50/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 4 năm 2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 423/TB-TA ngày 11/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

+ Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1940;

+ Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1949;

Cư trú: Số 0, tổ 7, khóm Tây Khánh B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Kim D: Ông Lý Hoàng T, sinh năm 1974; cư trú: Số 3, ấp T, xã V, huyện S, tỉnh An Giang; là người đại diện theo ủy quyền.

- Bị đơn:
- + Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1952;
- + Bà Lê Thị Thu K, sinh năm 1977;

Cùng cư trú: Số 2, tổ 7, khóm Tây Khánh B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị M: Ông Trần Ngọc P, là Luật sư, văn phòng Luật sư Trần Ngọc P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị M.

Tại phiên tòa, tất cả các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm thể hiện:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03/11/2017 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/11/2017, quá trình tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Lý Hoàng T là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông C, bà D trình bày:

Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Kim D được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06121, ngày 21/8/2014 với diện tích 149m², vị trí khu đất tọa lạc tại thửa số 197, tờ bản đồ 04 thuộc phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Vào năm 2012 bà Nguyễn Thị M, bà Lê Thị Thu K (con của bà M) có xây dựng một phần vách nhà lấn chiếm qua phần diện tích đất mà ông đã được cấp giấy với diện tích khoảng 6,69m² nên ông C, bà D yêu cầu bà Nguyễn Thị M, bà Lê Thị Thu K phải tháo dỡ để trả lại diện tích đất trên cho ông bà nhưng bà M, bà K không tháo dỡ. Sau đó vợ chồng ông bà có nhờ Ủy ban phường hòa giải tranh chấp nhiều lần nhưng không được nên ông C, bà D khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố L buộc bà Nguyễn Thị M, bà Lê Thị Thu K phải tháo dỡ nhà và các vật kiến trúc khác để trả lại phần diện tích đất khoảng 6,69m² mà ông C, bà D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình tòa án giải quyết vụ án qua đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện qua Biên bản đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ cùng ngày 05/4/2018; bản đồ hiện trạng khu đất ngày 19/7/2018 và biên bản định giá tài sản ngày 30/8/2018 thể hiện: Phần đất tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Kim D với bà Nguyễn Thị M, Lê Thị Thu K có diện tích bằng 6,1m² (được giới hạn bởi các điểm 12, 13, 53, 20 có diện tích 2,6m² và các điểm 20, 21, 54, 53 có diện tích 3,5m²) nên ông C, bà D xác định lại yêu cầu khởi kiện là yêu cầu bà M, bà K có nghĩa vụ tháo dỡ một phần vách nhà để trả lại cho ông C, bà D diện tích đất là 6,1m².

Ông C, bà D thống nhất với bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh L lập ngày 19/7/2018 và biên bản định giá tài sản ngày 30/8/2018 của Hội đồng định giá tài sản.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà với ông C là anh em ruột, phần đất mà bà đang sử dụng là của cha mẹ để lại cho bà M ở ổn định khoảng năm 1952. Đến năm 2012, bà được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.03545gA, ngày 29/11/2006 với diện tích bằng 57,4m², vị trí khu đất tọa lạc tại thửa 193, tờ bản đồ địa chính số 4 thuộc phường M, thành phố L. Quá trình sử dụng do con, cháu ở đông nên bà có cất thêm phòng cho con là Lê Thị Thu K ở và lấn qua phần diện tích đất ông C, bà D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi xây dựng thì ông C đồng ý cho bà xây cất thêm và không có ý kiến gì nhưng sau đó hai bên mâu thuẫn nên ông C, bà D mới khởi kiện yêu cầu bà tháo dỡ nhà trả lại đất cho ông. Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông C, bà D thì bà M không đồng ý tháo dỡ, vì phần đất này nguồn gốc là của cha mẹ để lại bà với ông C là anh em ruột nên xin được ổn định hiện trạng như hiện nay để cho con cháu ở.

Bị đơn bà Lê Thị Thu K trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của bà M. Việc mẹ bà (bà M) cất nhà lấn qua đất của ông C thì ông không có tranh chấp nhưng sau đó hai bên mâu thuẫn với nhau thì ông C khởi kiện yêu cầu bà M tháo dỡ nhà trả lại đất cho ông. Đối với yêu cầu của ông C thì bà không đồng ý tháo dỡ và xin được ổn định hiện trạng như hiện nay.

Đối với bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh L lập ngày 19/7/2018 và biên bản định giá ngày 30/8/2018 của Hội đồng định giá tài sản thì bà M, bà K không có ý kiến.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện: Ông T đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông C, bà D chỉ yêu cầu bà M tháo dỡ nhà và các vật kiến trúc khác để trả lại cho ông C, bà D diện tích đất là 6,1m². Đối với bà K thì ông C, bà D xin rút lại yêu cầu là không yêu cầu bà K liên đới với bà M tháo dỡ nhà. Ông C, bà D đồng ý hỗ trợ chi phí di dời là 2.000.000đ (hai triệu đồng). Đối với chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản thì ông C, bà D tự nguyện chịu.

Bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn và xin được ổn định như hiện trạng hiện nay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2019/DS-ST ngày 21/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 166; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Khoản 5 Điều 166 Luật đất đai năm 2013;

- Điều 12; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc bà Lê Thị Thu K liên đới tháo dỡ nhà và các vật kiến trúc khác để trả lại diện tích đất 6,1m² cho ông C, bà D.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Kim D đối với bị đơn bà Nguyễn Thị M.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị M phải tháo dỡ, giải tỏa, di dời nhà và các vật kiến trúc khác trên đất để trả lại cho ông C, bà D diện tích 6,1m² (được giới hạn bởi các điểm 12, 13, 53, 20 có diện tích 2,6m² và các điểm 20, 21, 54, 53 có diện tích 3,5m²) theo bản đồ hiện trạng ngày 19/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh L.

(Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh L lập ngày 19/7/2018 là bộ phận không thể tách rời của bản án)

[3] Công nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Kim D hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị M số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, về lãi suất, quyền và nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 04 tháng 11 năm 2019 bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Nội dung : Kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm; Yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm để xét xử lại cho khách quan, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bà Nguyễn Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông C, bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì mới phát sinh sau phiên tòa sơ thẩm.

Trong phần tranh luận:

-Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị M trình bày:

+ Bản án số 66/2019/DS-ST ngày 21/10/2019 tổng đạt cho bà Nguyễn Thị M thể hiện “Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Chí Thanh – Kiểm sát viên” là không phù hợp qui định tại Điều 232 của Bộ luật tố tụng dân sự; Phần Quyết định của Bản án sơ thẩm có tuyên: “Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh L lập ngày 19/7/2018 là bộ phận không thể tách rời của bản án”, nhưng khi nhận được tổng đạt Bản án bà M không nhận được Bản trích đo này;

+ Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà M tháo dỡ đi dời nhà và các vật kiến trúc khác trên đất để trả lại cho ông C và bà D 6,1 m² đất, trong khi đó phần mái che buộc tháo dỡ do công sức của bà K cùng chồng, con của bà K xây dựng và hiện bà K đang quản lý sử dụng làm nơi ở, phần mái che này gắn liền với căn nhà của bà M có 8 người đang cư trú trên phần đất tranh chấp, nhưng Tòa án không đưa những

người này, ít nhất là bà K, chồng và con của bà K vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để xem xét đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ;

+ Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cùng khai nguồn gốc đất do cha mẹ (ông G để lại); Ông G chết năm 2000 có hai người con là ông C và bà M. Ông C cho rằng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002, đến năm 2014 sau khi tách thửa chia cho các con nên cấp lại Giấy chứng nhận năm 2014; bà M thì cho rằng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không biết mà do được nhận từ ông C. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để làm rõ việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C và bà D.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M, hủy Bản án sơ thẩm. Trường hợp Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết hủy Bản án sơ thẩm thì đề nghị cần xác định: Năm 2014 ông C và bà D được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì trên đất đã có nhà và mái che của nhà bà M, năm 2012 khi cất mái che được sự đồng ý của ông C, đến năm 2017 khi xảy ra mâu thuẫn thì mới phát sinh tranh chấp. Do đó, để đảm bảo Bản án sơ thẩm và việc sử dụng đất ổn định, đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C và bà D, công nhận 6,1 m² cho bà M được sử dụng.

- Ông Lý Hoàng T đại diện cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Kim D trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên nội dung Bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng, thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị M là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án:

Về nguồn gốc đất là của ông G (ông G chết năm 2000), bà M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 diện tích 57,4 m², ông C và bà D được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 diện tích 149 m², năm 2017 phát sinh tranh chấp.

Xét thấy: Tại Bản trích đo hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh L thể hiện phần mái che của nhà bà M lấn sang phần đất của ông C và bà D đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy Tòa sơ thẩm buộc bà M phải tháo dỡ di dời trả lại đất là có cơ sở.

Về sai sót của Tòa sơ thẩm do khâu đánh máy cũng như khâu tổng đạt không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án, chỉ cần nêu để rút kinh nghiệm. Việc đưa những người cư trú trong gia đình bà M vào tham gia tố tụng là không cần thiết; bởi vì: bà M là người được cấp quyền sử dụng đất và đã lấn ranh đất của ông C thì bà phải có trách nhiệm trả lại đất lấn chiếm, còn việc bà M cho ai xây dựng công trình trên mặt đất thì phải bảo đảm trong phạm vi diện tích đất của bà được cấp, không ảnh hưởng đến người khác và thực tế bà M đã lấn qua ranh của bà được cấp

nên ông C khởi kiện bà M là đúng chủ thể; việc thu thập chứng cứ đối với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đương sự có quyền khởi kiện vụ án khác. Những sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm không làm thay đổi nội dung vụ án, nên chỉ cần nêu rút kinh nghiệm.

Bà M kháng cáo, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố L. Bà M là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tòa sơ thẩm xét xử tuyên án ngày 21/10/2019, ngày 04/11/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo là trong hạn luật định, bà M là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí, do vậy kháng cáo của bà M được xem xét theo trình tự phúc thẩm

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Kim D khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị M và bà Lê Thị Thu K có trách nhiệm tháo dỡ, di dời một phần vách nhà để trả lại diện tích 6,1 m². Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 21/20/2019, ông C và bà D rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà K, chỉ yêu cầu buộc bà M phải tháo dỡ nhà và các vật kiến trúc khác trả lại đất.

Tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện:

- Phần mái che được xây dựng trên phần đất tranh chấp là do Bà M cùng bà K và chồng, các con của bà K xây cất và hiện tại bà K là người đang quản lý sử dụng phần mái che này làm nơi ở; Mái che gắn liền với căn nhà của bà M, ngoài bà M, vợ chồng của bà K còn có các con cháu của bà M đang cư trú. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án thành phố L không đưa những người chung sống trong gia đình bà M cũng như vợ chồng cùng các con của bà K vào tham gia tố tụng để xem xét đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ là vi phạm tố tụng.

- Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án các đương sự cùng khai về nguồn gốc đất là của ông G chết năm 2000 để lại, ông G có hai người con là ông C và bà M. Ông C khai là được cha mẹ cho và đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận năm 2002, do có tách chia cho các con nên năm 2014 có điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên diện tích còn lại là 149 m². Bà M thì cho rằng do đất của cha mẹ để lại, lẽ ra bà được hưởng ½, nhưng bà chỉ được hưởng 57,4 m² do ông C đi làm giấy rồi giao cho bà, còn lại ông C tự ý kê khai và bán rất nhiều. Năm 2012 do con cháu đông, và được sự đồng ý của ông C nên bà cất mái che cho

Minh ở, đến năm 2014 khi đăng ký kê khai thì ông C kê khai luôn phần mái che của bà, đến năm 2017 do có xảy ra mâu thuẫn với nhau nên ông C mới khởi kiện yêu cầu tháo dỡ. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông C và bà D để tuyên buộc bà M phải tháo dỡ phần mái che để trả lại đất mà chưa làm rõ phần mái che buộc tháo dỡ có trước hay sau khi ông C bà D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng như xem xét đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C bà D và việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M là không giải quyết triệt để vụ án làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà M.

[3]. Xét thấy, những vi phạm về thủ tục tố tụng và thiếu sót nêu trên là nghiêm trọng. Tại cấp phúc thẩm không thể bổ sung được, vì vậy xét đơn kháng cáo và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, hủy Bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[4]. Ngoài ra theo Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M nêu những sai sót của cấp sơ thẩm như: Bản án tổng đạt cho bà M ghi tên đơn vị công tác của Kiểm sát viên không đúng; Bản án không đính kèm Bản trích đo hiện trạng khu đất theo Bản án. Đây là những sai sót của cấp sơ thẩm, nhưng không làm thay đổi nội dung của vụ án, chỉ cần giới thiệu để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[5]. Đề nghị của Kiểm sát viên không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điểm đ, Khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm đ, Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2019/DS-ST ngày 21/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L tỉnh An Giang.

2. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố L tỉnh An Giang giải quyết lại sơ thẩm theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác (nếu có) do các đương sự nộp sẽ được xem xét khi Tòa án giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND tp L;
- TAND tp L;
- Cục THADS tỉnh An Giang
- Chi cục THADStpL;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thiện